

BỘ THỦY SẢN
Số: 494/2001/QĐ-BTS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN

Về việc ban hành Quy chế Đăng kiểm tàu cá, đăng ký tàu cá và thuyền viên

BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN

Căn cứ Nghị định số 50/CP ngày 21 tháng 06 năm 1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 91/CP ngày 23 tháng 08 năm 1997 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đăng ký tàu biển và thuyền viên và Nghị định số 23/2001/NĐ-CP ngày 03/05/2001 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế Đăng ký tàu biển và thuyền viên theo Nghị định số 91/CP ngày 23/08/1997 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 72/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 09 năm 1998 của Chính phủ về đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển;

Căn cứ Tiêu chuẩn ngành từ 28 TCN 140 : 2000 đến 28 TCN 149 : 2000 ban hành kèm theo Quyết định số 03/2000/QĐ-BTS ngày 06 tháng 01 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Đăng kiểm tàu cá, đăng ký tàu cá và thuyền viên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Các quy định trước đây theo Quyết định số 413/QĐ-BVNL ngày 01/04/1996 và Quyết định số

211/TS-QĐ ngày 17/06/1992 đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng; Vụ trưởng các Vụ; Chánh Thanh tra Bộ; Cục trưởng Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; Giám đốc các Sở Thủy sản, Sở Nông - Lâm - Ngư nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý thủy sản chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

QUY CHẾ

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ, ĐĂNG KÝ TÀU CÁ VÀ THUYỀN VIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 494/ 2001/QĐ-BTS ngày 15/06/2001

của Bộ trưởng Bộ Thủy sản)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy chế này quy định các nguyên tắc tổ chức thực hiện việc đăng kiểm tàu cá, đăng ký tàu cá và thuyền viên.

Điều 2. Trong Quy chế này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1. Đăng kiểm tàu cá:** Là thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, đánh giá trạng thái kỹ thuật tàu cá, bao gồm cả chế tạo vật liệu và sản phẩm máy móc, công cụ, trang thiết bị được sử dụng trên tàu cá trong thiết kế, đóng mới, sửa chữa lớn (đại tu), cải hoán và đang hoạt động
- 2. Đăng ký tàu cá:** Là thực hiện nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước đối với tàu cá;
- 3. Đăng ký thuyền viên:** Là xác nhận thuyền viên có đủ điều kiện theo quy định để làm việc trên tàu cá;
- 4. Tàu cá:** Là tất cả các loại tàu, thuyền canô, sà lan và các phương tiện nổi khác có động cơ hay không có động cơ; dùng vào mục đích: Khai thác, chế biến nuôi trồng, thu gom vận chuyển thủy sản hậu cần phục vụ nghề cá; nghiên cứu, điều tra, thăm dò nguồn lợi thủy sản và kiểm tra, kiểm soát bảo vệ nguồn lợi thủy sản hoạt động

trong các vùng nước biển, sông, hồ, kênh, rạch, đầm, phá v.v... của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

5. *Thuyền viên*: Là những người được biên chế làm việc trên tàu cá với các chức danh được quy định;

6. *Chủ tàu*: Là pháp nhân, hoặc cá nhân sở hữu tàu đứng tên đăng ký tàu theo pháp luật Việt Nam;

7. *Hoạt động nghề cá*: Là các hoạt động khai thác, chế biến, nuôi trồng thủy sản, dịch vụ hậu cần, thu gom hàng thủy sản; điều tra thăm dò và kiểm tra, kiểm soát để bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

8. *Thuê tàu trần*: Là thuê tàu không kèm theo thuyền viên; .

9. *Thuê - mua tàu*: Là vừa mua vừa thuê tàu.

Điều 3. Cục trưởng Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản giúp Bộ trưởng Bộ Thủy sản tổ chức, chỉ đạo thực hiện thống nhất công tác đăng kiểm tàu cá, đăng ký tàu cá và thuyền viên trong phạm vi cả nước.

Điều 4. Chủ tàu cá chỉ được cho tàu hoạt động nghề cá sau khi đã hoàn tất việc đăng kiểm tàu cá, đăng ký tàu cá và thuyền viên theo quy định của Quy chế này và các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam.

Điều 5. Tàu cá phải đăng ký theo Quy chế này gồm:

1. Tàu cá của các tổ chức, cá nhân trong nước;
2. Tàu cá thuộc sở hữu của các doanh nghiệp liên doanh hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được thành lập và hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
3. Tàu cá thuộc tổ chức, cá nhân nước ngoài ngoài doanh nghiệp Việt Nam mua, hoặc thuê theo hợp đồng thuê tàu trần hoặc thuê - mua tàu;
4. Tàu cá thuộc các tổ chức, cá nhân nước ngoài viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam;
5. Tàu cá thuộc tổ chức, cá nhân nước ngoài được Chính phủ Việt Nam cho phép vào đăng ký đại Việt Nam.

Điều 6. Thuyền viên làm việc trên các loại tàu cá dưới đây phải có Sổ thuyền viên tàu cá:

1. Tàu cá nói tại khoản 1 Điều 5 của Quy chế này có lắp máy với tổng công suất máy chính từ 90 sức ngựa trở lên;
2. Tàu cá nói tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 5 của Quy chế này kể cả tàu có lắp máy hoặc không lắp máy.

Điều 7. Tàu cá phải đăng kiểm theo Quy chế này gồm:

1. Tàu cá lắp máy với tổng công suất máy chính từ 20 sức ngựa trở lên;
2. Tàu cá không lắp máy hoặc có lắp máy với tổng công suất máy chính dưới 20 sức ngựa nhưng có chiều dài đường nước thiết kế từ 15m đến 20m.

Đối với tàu cá có chiều dài đường nước thiết kế lớn hơn 20m (trừ tàu kiểm ngư), việc đăng kiểm do Cục Đăng kiểm Việt Nam đảm nhiệm.

Chương II

CƠ QUAN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ, ĐĂNG KÝ TÀU CÁ VÀ THUYỀN VIÊN

Điều 8. Cơ quan đăng kiểm tàu cá, đăng ký tàu cá và thuyền viên sau đây gọi tắt là "Cơ quan đăng kiểm tàu cá" gồm:

1. Cơ quan đăng kiểm tàu cá Trung ương - Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc Bộ Thủy sản;
2. Cơ quan đăng kiểm tàu cá tỉnh - Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản hoặc Trung tâm Bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc Sở Thủy sản hoặc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn có quản lý thủy sản các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa có Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản hoặc các Trung tâm Bảo vệ nguồn lợi thủy sản là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 9. Việc đăng ký tàu cá và thuyền viên được phân công như sau:

1. Cơ quan đăng kiểm tàu cá Trung ương đăng ký đối với:
 - a) Tàu cá của các đơn vị trực thuộc Bộ Thủy sản và của các ngành Trung ương khác, kể cả lực lượng vũ trang làm kinh tế thủy sản;

- b) Tàu kiểm ngư;
- c) Tàu nghiên cứu, điều tra, thăm dò nguồn lợi thủy sản;
- d) Tàu cá nói tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 5 của Quy chế này.

2. Cơ quan đăng kiểm tàu cá tỉnh đăng ký đối với các tàu cá của tỉnh không nói ở khoản 1 Điều này.

Điều 10. Việc đăng kiểm tàu cá được phân công như sau:

- 1. Cơ quan đăng kiểm tàu cá Trung ương đăng kiểm đối với:
 - a) Tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90 sức ngựa trở lên;
 - b) Tàu cá nói ở khoản 1 Điều 9 của Quy chế này.

2. Cơ quan đăng kiểm tàu cá tỉnh đăng kiểm đối với:

- a) Tàu cá không nói ở khoản 1 Điều này gồm:

Tàu cá của tỉnh mình và tàu cá của tỉnh khác hết hạn đăng kiểm đến xin kiểm tra gia hạn hoặc đóng, sửa trong địa bàn quản lý;

- b) Tàu cá do Cơ quan đăng kiểm tàu cá Trung ương ủy quyền.

Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa có Chi cục hoặc Trung tâm Bảo vệ nguồn lợi thủy sản việc đăng kiểm tàu cá do Cơ quan đăng kiểm tàu cá Trung ương thực hiện hoặc chỉ định Cơ quan đăng kiểm tàu cá tỉnh gần nhất có đủ điều kiện thực hiện.

Điều 11.

1. Cơ quan đăng kiểm tàu cá trung ương có thể ủy quyền cho Cơ quan đăng kiểm tàu cá tỉnh thực hiện việc đăng kiểm tàu cá nói ở khoản 1 Điều 10 của Quy chế này theo nguyên tắc:

- a) Ủy quyền toàn bộ hoặc từng phần, từng thời hạn;
- b) Ủy quyền cho Cơ quan đăng kiểm tàu cá tỉnh sở tại hoặc Cơ quan đăng kiểm tàu cá tỉnh gần nhất có đủ điều kiện thực hiện.

2. Điều kiện để được ủy quyền:

- a) Đủ cán bộ chuyên môn (Phụ lục 1) và đã được Cơ quan đăng kiểm có thẩm quyền cấp chứng chỉ đăng kiểm viên;
- b) Có đủ trang, thiết bị, dụng cụ để thực hiện công tác đăng kiểm tàu (Phụ lục 2);